

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST

Ngày 19/4/2021

"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đức Q;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vi Thị N;

2. Ông Nguyễn Trần T;

- Thư ký phiên tòa: Bà Ma Thị T, Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh T tham gia phiên tòa:
Ông Ma Ngọc B - Kiểm sát viên;

Ngày 19 tháng 4 năm 2021 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 54/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Chị Nông Thị N**, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Xóm C, thị trấn P, huyện B, tỉnh G;

*** Bị đơn: Anh Nguyễn Thế P**, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện L, tỉnh T;

(Chị N có mặt tại phiên tòa, anh P đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nông Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nông Thị N và anh Nguyễn Thế P kết hôn với nhau ngày 19/6/2011, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện L, tỉnh T, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến đầu năm 2013 dương lịch thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn gay gắt nhất từ đầu năm 2017 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do: Tính cách không hợp nhau, anh P không chịu khó làm ăn,

không quan tâm gì đến vợ con và gia đình, thường xuyên chơi cờ bạc, có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Cả hai vợ chồng sống xa nhau, không có sự cảm thông, không có tình cảm, từ năm 2013 đến trước khi ly thân anh P đi làm ăn xa, mỗi năm chỉ về thăm con 1-2 lần, không chu cấp tiền nuôi con, anh P làm ở đâu chị N không biết. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 01/2020 dương lịch đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa.

Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được, đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh P.

Về con chung:

Chị N xác định, chị và anh Nguyễn Thế P có 01 con chung là cháu Nguyễn Thế Nhật L, sinh ngày 24/10/2012, hiện nay cháu đang ở cùng với chị N. Chị N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L và không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, vay nợ:

Chị N xác định, chị và anh Nguyễn Thế P không có tài sản chung, không vay nợ ai, không cho ai vay nợ nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Căn cứ Biên bản xác minh tại gia đình anh P, tại thôn A và UBND xã V được biết:

Chị Nông Thị N và anh Nguyễn Thế P kết hôn với nhau ngày 19/6/2011, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện L, tỉnh T, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến đầu năm 2013 dương lịch thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do: Anh P không chịu khó làm ăn, thường xuyên chơi cờ bạc, có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Cả hai vợ chồng sống xa nhau, không thông cảm chia sẻ cho nhau. Vợ chồng đã ly thân nhau từ khoảng tháng 01/2020 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa.

Việc mâu thuẫn vợ chồng chưa được thôn, xã hòa giải lần nào. Nhưng quan điểm của thôn thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị N và anh Nguyễn Thế P có 01 con chung là cháu Nguyễn Thế Nhật L, sinh ngày 24/10/2012, hiện nay cháu đang ở cùng với chị N.

Về tài sản chung, vay nợ: Gia đình, Thôn, Ủy ban nhân dân xã không xác định được.

Đại diện Thôn A và bà Nguyễn Thị M là mẹ đẻ của anh P xác định:

Thôn A đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án, các Giấy mời, các Thông báo, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án nhân dân huyện L gửi đến nhờ tổng đạt cho anh Nguyễn Thế P, thôn đã giao đầy đủ các văn bản trên cho bà M. Bà M xác nhận đã nhận được các văn bản trên của Tòa án, sau khi nhận bà đã điện thoại cho anh P thông báo rõ về nội dung của các văn bản nhưng anh P nói đang đi làm ăn xa không đến Tòa án làm việc được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu quan điểm và đề nghị:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng : Tòa án đã thụ lý, giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về việc “ *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung* ” là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự và tiến hành các thủ tục tố tụng khác theo đúng trình tự pháp luật quy định kể từ ngày thụ lý đến ngày xét xử sơ thẩm. Các phần tiến hành tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đã được Hội đồng xét xử tiến hành theo đúng trình tự, đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chưa thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự, như: Không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Về hướng giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; các Điều 35, 70, 144, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Cần chấp nhận đơn khởi kiện của chị N, xử cho chị N được ly hôn với anh P.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thế Nhật L, sinh ngày 24/10/2012 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung, có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có tài sản chung, không vay nợ ai, không cho ai vay nợ, không đề nghị giải quyết, do đó không xem xét.

Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật, anh P không phải nộp án phí;

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Chị Nông Thị N khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Thế P và đề nghị giải quyết về việc giao nuôi con chung, nên xác định đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con. Bị đơn anh P đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn A, xã V, huyện L vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Toà án đã thông báo về việc thụ lý vụ án và niêm yết công khai theo quy định của pháp luật đối với anh Nguyễn Thế P, nhưng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông báo thụ lý được niêm yết anh P không có yêu cầu phản tố gì, cũng không có văn bản gì về việc nêu ý kiến của mình nên Toà án không có căn cứ để xem xét. Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng anh P không đến Tòa án để viết tự khai, Tòa án không ghi được lời khai của anh P; Toà án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải và tổng đạt họp lệ cho anh P theo quy định của pháp luật nhưng anh P không có mặt nên Toà án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ cho anh P theo quy định tại khoản 3, Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Anh P cũng đã được Toà án triệu tập họp lệ đến phiên hoà giải nhưng anh P không đến nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Toà án cũng triệu tập anh P họp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên toà nhưng anh P vẫn vắng mặt mà không có lý do, nên căn cứ quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS Toà án xét xử vắng mặt anh P.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ lời khai của đương sự, kết quả xác minh, HĐXX thấy rằng:

Chị Nông Thị N và anh Nguyễn Thế P kết hôn với nhau ngày 19/6/2011, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện L, tỉnh T, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Như vậy xác định quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Quá trình chung sống đến năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do: Tính cách không hợp nhau, anh P không chịu khó làm ăn phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng thường xuyên sống xa nhau, không tin tưởng nhau, nghi ngờ nhau có quan hệ ngoại tình, đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2020 dương lịch cho đến nay. Như vậy có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho chị Nông Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Thế P.

[3]. Về con chung:

Chị Nông Thị N và anh Nguyễn Thế P có 01 con chung là cháu Nguyễn Thế Nhật L, sinh ngày 24/10/2012, hiện nay cháu đang ở cùng với chị N. Cần giao cho chị Nông Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu L, anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định, chị và anh P không có tài sản chung, không vay nợ ai, không cho ai vay nợ, không đề nghị giải quyết, do đó HĐXX không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Nông Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định, anh Nguyễn Thế P không phải chịu án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; các Điều 35, 70, 144, 147, 227, 228, 235, 264, 266, 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 9, 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Xử cho chị Nông Thị N được ly hôn anh Nguyễn Thế P.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thế Nhật L, sinh ngày 24/10/2012, cho chị Nông Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Nguyễn Thế P không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định.

3. Về án phí: Chị Nông Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0000077 ngày 16/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, chị N đã nộp đủ án phí. Anh Nguyễn Thế P không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/4/2021); Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày

nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã V;
- UBND T. trấn P, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Đức Quỳnh